



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên  
độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty**

|                              |            |                           |
|------------------------------|------------|---------------------------|
| <b>Giấy Chứng nhận</b>       | 4104000006 | ngày 30 tháng 6 năm 2000  |
| <b>Đăng ký Kinh doanh số</b> | 4104000006 | ngày 13 tháng 9 năm 2005  |
|                              | 4104000006 | ngày 30 tháng 5 năm 2006  |
|                              | 4104000006 | ngày 13 tháng 12 năm 2006 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

|                                            |                   |                          |
|--------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Giấy phép Thành lập và Hoạt động số</b> | 06/GPHĐKD         | ngày 29 tháng 6 năm 2000 |
|                                            | 56/2001/UBCK-QLKD | ngày 21 tháng 9 năm 2001 |
|                                            | 71/UBCK-GPĐCCTCK  | ngày 6 tháng 9 năm 2007  |
|                                            | 77/UBCK-GPĐCCTCK  | ngày 1 tháng 10 năm 2007 |
|                                            | 105/UBCK-GPĐCCTCK | ngày 14 tháng 1 năm 2008 |
|                                            | 464/QĐ-UBCK       | ngày 7 tháng 7 năm 2008  |
|                                            | 271/UBCK-GP       | ngày 4 tháng 11 năm 2009 |
|                                            | 115/GPĐC-UBCK     | ngày 3 tháng 10 năm 2012 |
|                                            | 18/GPĐC-UBCK      | ngày 11 tháng 8 năm 2014 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

|                            |                         |                                |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| <b>Hội đồng Thành viên</b> | Ông Adrew Colin Vallis  | Chủ tịch                       |
|                            | Ông Trần Trọng Kiên     | Thành viên                     |
|                            | Ông Từ Tiến Phát        | Thành viên                     |
|                            | Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên | Thành viên                     |
|                            | Ông Nguyễn Đức Thái Hân | Thành viên                     |
|                            |                         | (từ ngày 28 tháng 1 năm 2016)  |
|                            | Ông Gopalaswamy         | Thành viên                     |
|                            |                         | (đến ngày 30 tháng 5 năm 2016) |

|                          |                       |                                |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Trịnh Thanh Cần   | Tổng Giám đốc                  |
|                          | Bà Lê Thị Phương Dung | Phó Tổng Giám đốc              |
|                          |                       | (đến ngày 11 tháng 4 năm 2016) |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** 41 Mạc Đĩnh Chi  
Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Chợ lớn** 747 Hồng Bàng  
Phường 6, Quận 6  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Trương Định** 107N Trương Định  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội** 10 Phan Chu Trinh  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội  
Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng** 15 Hoàng Diệu  
Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Chi nhánh Đà Nẵng** Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng  
Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu  
Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Chi nhánh Khánh Hòa** 80 Quang Trung  
Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang  
Tỉnh Khánh Hòa  
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Chi nhánh Vũng Tàu**

111 Hoàng Hoa Thám  
Phường 2, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Việt Nam

**Chi nhánh Cần Thơ**

17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Phường Tân An, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng Khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc   
  
Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2016



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet [www.kpmg.com.vn](http://www.kpmg.com.vn)

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi Chủ sở hữu**

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 7 đến trang 70.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB và công ty con tại 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**



Báo cáo soát xét số: 16-01-195/2

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2016



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B01g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC*  
*ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND<br>Đã phân loại lại |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                      |           |             |                                           |                                                               |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ("TSTC") nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh | 01        |             | 3.228.683.834                             | 7.757.392.646                                                 |
| a. Lãi bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh                        | 01.1      | 24(a)       | 2.262.333.746                             | 99.930.223                                                    |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh  | 01.3      | 24(b)       | 966.350.088                               | 7.657.462.423                                                 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                               | 02        | 24(c)       | 4.144.779.545                             | 6.305.247.093                                                 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                       | 03        | 24(d)       | 82.470.027.668                            | 71.866.791.074                                                |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán                                                             | 06        |             | 51.691.822.721                            | 47.329.180.721                                                |
| 1.8. Doanh thu tư vấn                                                                           | 08        |             | 1.457.522.729                             | 1.660.545.456                                                 |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán                                                              | 10        |             | 3.517.281.731                             | 4.058.554.312                                                 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                   | 11        | 25          | 5.620.626.647                             | 498.182.601                                                   |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                                                 | <b>20</b> |             | <b>152.130.744.875</b>                    | <b>139.475.893.903</b>                                        |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                    |           |             |                                           |                                                               |
| 2.1. Lỗ từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh                        | 21        |             | 8.882.920                                 | 340.849.277                                                   |
| a. Lỗ bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh                         | 21.1      |             | -                                         | 220.485.977                                                   |
| c. Chi phí giao dịch mua các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh          | 21.3      |             | 8.882.920                                 | 120.363.300                                                   |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                 | 26        |             | 12.439.656.564                            | (13.668.690.863)                                              |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán                                                               | 27        |             | 35.545.765.350                            | 30.126.098.623                                                |
| 2.9. Chi phí tư vấn                                                                             | 29        |             | 1.685.317.141                             | 1.800.874.374                                                 |
| 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán                                                                | 31        |             | 5.335.614.759                             | 4.597.489.611                                                 |
| 2.12. Chi phí khác                                                                              | 32        |             | 295.787.598                               | 81.685.990                                                    |
| Trong đó:                                                                                       |           |             |                                           |                                                               |
| Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác                                                 | 33        |             | 94.502.840                                | -                                                             |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                                                   | <b>40</b> |             | <b>55.311.024.332</b>                     | <b>23.278.307.012</b>                                         |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B01g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC*  
*ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

|       |                                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND<br>Đã phân loại lại |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| III   | DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                             |       |             |                                           |                                                               |
| 3.2.  | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ | 42    | 26          | 2.052.520.955                             | 2.096.920.282                                                 |
|       | Cộng doanh thu hoạt động tài chính                        | 50    |             | 2.052.520.955                             | 2.096.920.282                                                 |
| IV.   | CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                         |       |             |                                           |                                                               |
| 4.2.  | Chi phí lãi vay                                           | 52    |             | 18.821.141.173                            | 2.604.541.665                                                 |
|       | Cộng chi phí tài chính                                    | 60    |             | 18.821.141.173                            | 2.604.541.665                                                 |
| V.    | CHI PHÍ BÁN HÀNG                                          | 61    |             | 126.000.000                               | -                                                             |
| VI.   | CHI PHÍ QUẢN LÝ                                           | 62    | 27          | 20.323.371.522                            | 19.760.802.846                                                |
| VII.  | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG<br>(70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61 - 62)   | 70    |             | 59.601.728.803                            | 95.929.162.662                                                |
| VIII. | THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                             |       |             |                                           |                                                               |
| 8.1.  | Thu nhập khác                                             | 71    |             | 13.736.575                                | 56.996.745                                                    |
| 8.2.  | Chi phí khác                                              | 72    |             | 21.984.551                                | 68.842.993                                                    |
|       | Cộng kết quả hoạt động khác                               | 80    |             | (8.247.976)                               | (11.846.248)                                                  |
| IX.   | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)            | 90    |             | 59.593.480.827                            | 95.917.316.414                                                |
| 9.1.  | Lợi nhuận đã thực hiện                                    | 91    |             | 59.593.480.827                            | 95.917.316.414                                                |
| 9.2.  | Lợi nhuận chưa thực hiện                                  | 92    |             | -                                         | -                                                             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B01g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC*  
*ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

|            |                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND | Đã phân loại lại |
|------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|
|            | <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                | <b>100</b> |             | <b>11.930.907.207</b>                     | <b>21.105.472.996</b>                     |                  |
| 10.1.      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 100.1      | 28          | 11.930.907.207                            | 21.105.472.996                            |                  |
| 10.2.      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 100.2      | 28          | -                                         | -                                         |                  |
|            | <b>Cộng chi phí thuế TNDN</b>                           |            |             | <b>11.930.907.207</b>                     | <b>21.105.472.996</b>                     |                  |
| <b>XI.</b> | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b> |             | <b>47.662.573.620</b>                     | <b>74.811.843.418</b>                     |                  |
|            | Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu               | 201        |             | 47.662.573.620                            | 74.811.843.418                            |                  |
|            | Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ                        | 202        |             | -                                         | -                                         |                  |

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ông Phạm Văn Hiệp  
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B02g - CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC  
ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2016<br>VND         | 31/12/2015<br>VND<br>Đã phân loại lại |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                    |            |             |                          |                                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100 = 110 + 130)</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>2.480.391.828.947</b> | <b>1.846.886.859.162</b>              |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                                       | <b>110</b> |             | <b>2.475.099.502.797</b> | <b>1.798.214.673.826</b>              |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                             | 111        | 5           | 79.413.483.376           | 178.652.377.996                       |
| 1.1. Tiền                                                                         | 111.1      |             | 79.413.483.376           | 41.652.377.996                        |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                                   | 111.2      |             | -                        | 137.000.000.000                       |
| 2. Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh                  | 112        | 7           | 303.327.375.096          | 103.033.648.950                       |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                          | 113        | 7           | 12.300.000.000           | 43.011.865.556                        |
| 4. Các khoản cho vay                                                              | 114        | 7           | 1.881.895.790.340        | 1.316.466.927.981                     |
| 5. Các TSTC sẵn sàng để bán                                                       | 115        | 7           | 168.310.403.360          | 183.366.012.860                       |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp                         | 116        | 7           | (59.724.291.441)         | (48.416.097.337)                      |
| 7. Các khoản phải thu từ TSTC                                                     | 117        | 8           | 21.537.456.550           | 12.811.834.200                        |
| 7.1. Phải thu từ bán các TSTC                                                     | 117.1      |             | 23.780                   | 23.780                                |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC                              | 117.2      |             | 21.537.432.770           | 12.811.810.420                        |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                    | 117.3      |             | 149.800                  | 149.800                               |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1    |             | 149.800                  | 149.800                               |
| 7.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận                                         | 117.4      |             | 21.537.282.970           | 12.811.660.620                        |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                            | 118        |             | 112.228.184              | 1.684.129.741                         |
| 9. Phải thu các dịch vụ cung cấp                                                  | 119        | 9           | 68.964.315.943           | 8.807.047.824                         |
| 12. Các khoản phải thu khác                                                       | 122        |             | 227.458.864              | 31.030.911                            |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                  | 129        | 11          | (1.264.717.475)          | (1.234.104.856)                       |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                  | <b>130</b> |             | <b>5.292.326.150</b>     | <b>48.672.185.336</b>                 |
| 1. Tạm ứng                                                                        | 131        |             | 231.800.000              | 242.015.000                           |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                     | 133        |             | 908.913.126              | 975.182.323                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                                          | 135        | 10          | 4.151.613.024            | 47.454.988.013                        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B02g - CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*

*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2016<br>VND         | 31/12/2015<br>VND<br>Đã phân loại lại |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>B. Tài sản dài hạn<br/>(200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b> | <b>200</b> |             | <b>137.699.272.853</b>   | <b>150.925.387.686</b>                |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                         | <b>210</b> |             | <b>41.000.000.000</b>    | <b>52.000.000.000</b>                 |
| 2. Các khoản đầu tư                                         | 212        |             | 41.000.000.000           | 52.000.000.000                        |
| 2.1. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                  | 212.1      | 7           | 41.000.000.000           | 52.000.000.000                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>59.995.573.294</b>    | <b>50.687.245.151</b>                 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 12          | 48.531.001.747           | 50.185.839.194                        |
| - Nguyên giá                                                | 222        |             | 90.377.227.021           | 88.874.267.021                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 223a       |             | (41.846.225.274)         | (38.688.427.827)                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 13          | 11.464.571.547           | 501.405.957                           |
| - Nguyên giá                                                | 228        |             | 15.796.222.376           | 3.440.545.796                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 229a       |             | (4.331.650.829)          | (2.939.139.839)                       |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                  | <b>240</b> | <b>14</b>   | <b>2.590.875.000</b>     | <b>11.980.022.805</b>                 |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>250</b> |             | <b>34.112.824.559</b>    | <b>36.258.119.730</b>                 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                | 251        |             | 274.728.600              | 503.669.100                           |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                | 252        | 15          | 13.838.095.959           | 15.754.450.630                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                           | 254        | 16          | 20.000.000.000           | 20.000.000.000                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br/>(270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>2.618.091.101.800</b> | <b>1.997.812.246.848</b>              |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ<br/>(300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>868.671.413.405</b>   | <b>209.581.754.509</b>                |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>868.655.041.955</b>   | <b>209.565.383.059</b>                |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 311        |             | 100.000.000.000          | 100.000.000.000                       |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                           | 312        | 17          | 100.000.000.000          | 100.000.000.000                       |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                            | 316        | 18          | 668.873.561.643          | 75.177.083.333                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                 | 318        | 19          | 2.686.309.136            | 2.274.565.719                         |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 320        |             | 590.750.696              | 90.998.950                            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        | 321        | 20          | 16.807.500.000           | 1.000.000.000                         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B02g - CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*

*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>31/12/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                  | 322          | 21                 | 8.609.762.441            | 2.995.351.864                                  |
| 11. Phải trả người lao động                                              | 323          |                    | 4.097.376.578            | 11.545.329.792                                 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 324          |                    | 245.790.970              | 112.206.058                                    |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                                            | 325          | 22                 | 710.722.222              | 1.658.829.368                                  |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                                    | 327          |                    | 1.307.177.503            | 791.297.281                                    |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                           | 329          | 23                 | 64.726.090.766           | 13.919.720.694                                 |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                                           | <b>340</b>   |                    | <b>16.371.450</b>        | <b>16.371.450</b>                              |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn                            | 353          |                    | 16.371.450               | 16.371.450                                     |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400 = 410 + 420)</b>                           | <b>400</b>   |                    | <b>1.749.419.688.395</b> | <b>1.788.230.492.339</b>                       |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                                 | <b>410</b>   |                    | <b>1.749.419.688.395</b> | <b>1.788.230.492.339</b>                       |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                             | 411          |                    | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000                              |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                                              | 411a         |                    | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000                              |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                        | 419          |                    | 90.253.607.780           | 90.253.607.780                                 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                            | 420          |                    | 111.503.506.995          | 111.503.506.995                                |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                              | 421a         |                    | 47.662.573.620           | 86.473.377.564                                 |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                              | 421b         |                    | 47.662.573.620           | 86.473.377.564                                 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                            | 422          |                    | -                        | -                                              |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b>   |                    | <b>2.618.091.101.800</b> | <b>1.997.812.246.848</b>                       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B02g - CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC**ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

|           |                                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>31/12/2015<br/>VND</b> | <b>Đã phân loại lại</b>                          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>A.</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |              |                    |                          |                           |                                                  |
| 2.        | Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002          |                    | 267.500.940.000          | 280.900.940.000           |                                                  |
| 8.        | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK")    | 008          |                    | 143.566.500.000          | 84.498.250.000            |                                                  |
| a.        | TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                                             | 008.1        |                    | 79.189.480.000           | 20.121.230.000            |                                                  |
| c.        | TSTC giao dịch cầm cố                                                          | 008.3        |                    | 64.377.020.000           | 64.377.020.000            |                                                  |
| 9.        | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch                                    | 009          |                    | 8.887.470.000            | 4.400.000                 |                                                  |
| a.        | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng               | 009.1        |                    | 8.887.470.000            | 4.400.000                 |                                                  |
| 10.       | TSTC chờ về                                                                    | 010          |                    | 70.000.000               | -                         |                                                  |
| 12.       | TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK                                                    | 012          |                    | 114.585.240.000          | 147.298.830.000           |                                                  |
| 13.       | TSTC được hưởng quyền                                                          | 013          |                    | -                        | -                         |                                                  |
| <b>B.</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |              |                    | <b>30/6/2016</b>         | <b>31/12/2015</b>         | <b>Số lượng chứng khoán<br/>Đã phân loại lại</b> |
| 1.        | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư                      | 021          |                    | 1.964.662.360            | 1.841.846.350             |                                                  |
| a.        | TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                                             | 021.1        |                    | 1.542.540.467            | 1.415.153.190             |                                                  |
| b.        | TSTC hạn chế chuyển nhượng                                                     | 021.2        |                    | 59.285.515               | 65.403.480                |                                                  |
| c.        | TSTC giao dịch cầm cố                                                          | 021.3        |                    | 342.196.678              | 338.456.783               |                                                  |
| d.        | TSTC phong tỏa, tạm giữ                                                        | 021.4        |                    | 7.678.089                | 7.676.926                 |                                                  |
| e.        | TSTC chờ thanh toán                                                            | 021.5        |                    | 12.961.611               | 15.155.971                |                                                  |
| 2.        | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                     | 022          |                    | 108.857.909              | 45.654.669                |                                                  |
| a.        | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng               | 022.1        |                    | 23.158.472               | 19.827.447                |                                                  |
| b.        | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng             | 022.2        |                    | 85.699.437               | 25.827.222                |                                                  |
| 3.        | TSTC chờ về của Nhà đầu tư                                                     | 023          |                    | 12.138.538               | 14.748.642                |                                                  |
| 4.        | TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư                                     | 024          |                    | 100.253.379              | 121.633.379               |                                                  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B02g - CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC  
ngày 30/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

|     |                                                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>31/12/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| 6.  | Tiền gửi của khách hàng                                                                        | 026          |                    | 127.757.685.198          | 78.466.792.266                                 |
| 6.2 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         |              |                    | 121.377.485.106          | 68.414.474.689                                 |
| 6.4 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 029          |                    | 6.380.200.092            | 10.052.317.577                                 |
| 8.  | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý            | 031          |                    | 121.377.485.106          | 68.414.474.689                                 |
| 8.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | 031.1        |                    | 121.377.485.106          | 68.414.474.689                                 |
| 9.  | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                         | 032          |                    | 1.017.546.300            | 6.097.797.100                                  |
| 12. | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                         | 035          |                    | 5.362.653.792            | 3.954.520.477                                  |

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Ông Phạm Văn Hiệp  
Kế toán viên

Người soát xét:

Ông Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                         | <b>Mã số</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |              |                                                 |                                                                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                          | <b>01</b>    | <b>59.593.480.827</b>                           | <b>95.917.316.414</b>                                                      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      | <b>02</b>    |                                                 |                                                                            |
| - Khấu hao và phân bổ                                                   | 03           | 4.550.308.437                                   | 2.859.572.975                                                              |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 04           | 12.948.651.276                                  | 580.956.234                                                                |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước phát sinh trong kỳ                | 06           | 38.577.274.172                                  | 12.317.657.093                                                             |
| - Tiền lãi                                                              | 08           | (85.899.916.732)                                | (80.649.638.295)                                                           |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                  | <b>10</b>    | <b>-</b>                                        | <b>26.439.676</b>                                                          |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định                                        | 17           | -                                               | 26.439.676                                                                 |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                | <b>20</b>    | <b>(1.609.844.553)</b>                          | <b>(15.283.547.019)</b>                                                    |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng                                            | 27           | (1.609.844.553)                                 | (15.283.547.019)                                                           |
| <b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>                     | <b>30</b>    | <b>(671.793.887.918)</b>                        | <b>406.605.333.572</b>                                                     |
| - (Tăng)/giảm TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh | 31           | (140.838.116.646)                               | 284.987.749.460                                                            |
| - Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                     | 32           | 41.711.865.556                                  | (52.478.299.502)                                                           |
| - (Tăng)/giảm các khoản cho vay                                         | 33           | (565.428.862.359)                               | 170.620.283.302                                                            |
| - (Tăng)/giảm TSTC sẵn sàng để bán                                      | 34           | (44.400.000.000)                                | 20.100.000.000                                                             |
| - Giảm/(tăng) các tài sản khác                                          | 35           | 37.161.225.531                                  | (16.624.399.688)                                                           |
| <b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>42</b>    | <b>(643.633.934.491)</b>                        | <b>422.374.090.650</b>                                                     |
| - Tăng phải thu bán các TSTC                                            | 43           | -                                               | (94.500.000)                                                               |
| - Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp                          | 45           | (60.157.268.119)                                | (1.857.848.293)                                                            |
| - Giảm các khoản phải thu khác                                          | 47           | 4.100.957.666                                   | 6.682.883.147                                                              |
| - Tăng/(giảm) phải trả cho người bán                                    | 48           | 124.097.971                                     | (50.722.327)                                                               |
| - Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                              | 50           | (1.831.076.453)                                 | (366.770.112)                                                              |
| - Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác                                   | 51           | 58.353.658.060                                  | (5.321.914.323)                                                            |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                      | 52           | (4.254.703.739)                                 | (25.491.650.456)                                                           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 53           | 77.174.294.382                                  | 83.598.459.403                                                             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 54           | (29.256.181.265)                                | (11.413.100.188)                                                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                | <b>60</b>    | <b>(599.380.155.988)</b>                        | <b>468.058.927.501</b>                                                     |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                           | <b>Mã số</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b> | <b>Đã phân loại lại</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |              |                                                 |                                                 |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                     | 61           | (3.847.085.000)                                 | (3.929.902.231)                                 |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác               | 62           | -                                               | 13.636.364                                      |                         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</i>                                      | <i>70</i>    | <i>(3.847.085.000)</i>                          | <i>(3.916.265.867)</i>                          |                         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |              |                                                 |                                                 |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                     | 73           | 689.000.000.000                                 | -                                               |                         |
| 3.2. <i>Tiền vay khác</i>                                                                 | 73.2         | 689.000.000.000                                 | -                                               |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 74           | (100.000.000.000)                               | (215.000.000.000)                               |                         |
| 4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>                                                  | 74.3         | (100.000.000.000)                               | (215.000.000.000)                               |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | 76           | (85.011.653.632)                                | (233.937.996.640)                               |                         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</i>                                   | <i>80</i>    | <i>503.988.346.368</i>                          | <i>(448.937.996.640)</i>                        |                         |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)</b>                             | <b>90</b>    | <b>(99.238.894.620)</b>                         | <b>15.204.664.994</b>                           |                         |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                       | <b>101</b>   | <b>178.652.377.996</b>                          | <b>348.491.426.118</b>                          |                         |
| Tiền                                                                                      |              | 41.652.377.996                                  | 348.491.426.118                                 |                         |
| Các khoản tương đương tiền                                                                |              | 137.000.000.000                                 | -                                               |                         |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh số 5)</b> | <b>103</b>   | <b>79.413.483.376</b>                           | <b>363.696.091.112</b>                          |                         |
| Tiền                                                                                      |              | 79.413.483.376                                  | 48.696.091.112                                  |                         |
| Các khoản tương đương tiền                                                                |              | -                                               | 315.000.000.000                                 |                         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |                                          |                                          |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        | 12.871.833.658.721                       | 10.816.328.185.568                       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        | (12.818.762.070.705)                     | (10.821.109.354.795)                     |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 14        | 818.943.056.332                          | 1.031.749.654.772                        |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 15        | (822.723.770.095)                        | (1.037.655.034.394)                      |
| <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>                                               | <b>20</b> | <b>49.290.874.253</b>                    | <b>(10.686.548.849)</b>                  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> | <b>78.462.206.745</b>                    | <b>167.217.988.699</b>                   |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        | 78.462.206.745                           | 167.217.988.699                          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 34        | 68.409.889.168                           | 162.286.642.142                          |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     | 36        | 10.052.317.577                           | 4.931.346.557                            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> | <b>127.753.080.998</b>                   | <b>156.531.439.850</b>                   |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | 41        | 127.753.080.998                          | 156.531.439.850                          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 44        | 121.372.880.906                          | 150.167.458.915                          |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     | 46        | 6.380.200.092                            | 6.363.980.935                            |

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Ông Phạm Văn Hiệp  
Kế toán viên

Người soát xét:

Ông Nguyễn Phương Quang  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Trịnh Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B04g – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                               | Số dư đầu kỳ             |                          | Số tăng/giảm                         |          | Số dư cuối kỳ            |                          |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|
|                                               | 1/1/2015                 |                          | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 |          | 30/6/2015                |                          |
|                                               | 1/1/2015                 | 1/1/2016                 | Tăng                                 | Giảm     | Tăng                     | Giảm                     |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |                          |                          |                                      |          |                          |                          |
| I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |                          |                          |                                      |          |                          |                          |
| 1.1. Vốn pháp định                            | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          | -                                    | -        | -                        | 300.000.000.000          |
| 1.2. Vốn bổ sung                              | 1.200.000.000.000        | 1.200.000.000.000        | -                                    | -        | -                        | 1.200.000.000.000        |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 85.318.244.624           | 90.253.607.780           | -                                    | -        | -                        | 90.253.607.780           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 106.568.143.839          | 111.503.506.995          | -                                    | -        | -                        | 111.503.506.995          |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   |                          |                          |                                      |          |                          |                          |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                   | -                        | 86.473.377.564           | 74.811.843.418                       | -        | 47.662.573.620           | 86.473.377.564           |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 | -                        | -                        | -                                    | -        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>1.691.886.388.463</b> | <b>1.788.230.492.339</b> | <b>74.811.843.418</b>                | <b>-</b> | <b>47.662.573.620</b>    | <b>86.473.377.564</b>    |
|                                               |                          |                          |                                      |          | <b>1.766.698.231.881</b> | <b>1.749.419.688.395</b> |

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:



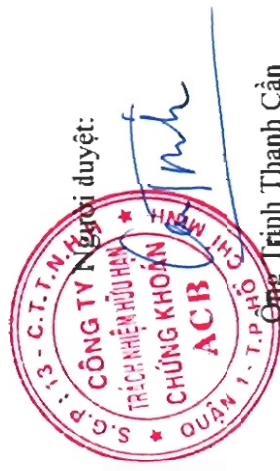
**Ông Phạm Văn Hiệp**  
Kế toán viên

Người soát xét:



**Ông Nguyễn Phương Quang**  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



**Ông Trịnh Thanh Căn**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000006. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 16 tháng 6 năm 2014. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.

### **(c) Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 250 nhân viên (31/12/2015: 250 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm/kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại (Thuyết minh số 34 – Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(f)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Tập đoàn sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này.

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Tập đoàn chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Doanh thu và thu nhập**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính (“TSTC”)**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Tập đoàn nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Tập đoàn chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(vii) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ.

**(d) Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(e) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản lỗ/lãi ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh: xem các chính sách kế toán 4(h);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem các chính sách kế toán 4(i);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem các chính sách kế toán 4(j);
- Các khoản cho vay: xem các chính sách kế toán 4(k);
- Các khoản phải thu: xem các chính sách kế toán 4(l);
- Nợ phải trả tài chính: xem các chính sách kế toán 4(m).

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Tập đoàn chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Tập đoàn không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Tập đoàn chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Cấn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Tập đoàn có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(v) Dự phòng TSTC**

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Tập đoàn sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của cả giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay, Tập đoàn trích lập dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4(k).

Đối với các khoản phải thu, Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong Thuyết minh 4(l).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Tập đoàn.

**(g) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tập đoàn. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Tập đoàn và ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(h) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh**

TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua TSTC. Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

**(i) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập toàn diện;
- các TSTC đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản. Cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Tập đoàn đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Tập đoàn và sự kiện này Tập đoàn không thể dự đoán trước được.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, hoặc phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

**(k) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Tập đoàn bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. Đối với các khoản cho vay, Tập đoàn trích lập dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4(l).

**(l) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư 228 như sau:

***Thời gian quá hạn***

***Tỷ lệ trích dự phòng***

|                                              |      |
|----------------------------------------------|------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%  |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%  |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%  |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100% |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này và các tài sản đảm bảo có liên quan.

**(m) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(n) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng giảm giá được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ trong kế hoạch, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày lập báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

**(o) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| ▪ nhà cửa              | 25 năm    |
| ▪ máy móc thiết bị     | 3 - 5 năm |
| ▪ phương tiện vận tải  | 6 năm     |
| ▪ thiết bị quản lý     | 3 năm     |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 - 5 năm |

---

**(p) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**(q) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm kinh doanh chứng khoán chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(r) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 năm.

**(s) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(t) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(u) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(v) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty và công ty con sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty và công ty con.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(x) Hợp đồng hợp tác đầu tư**

Tập đoàn chuyển tiền cho đơn vị hợp tác đầu tư và đơn vị hợp tác đầu tư dùng số tiền này để thay mặt cho Tập đoàn đầu tư vào chứng khoán niêm yết theo các điều kiện của hợp đồng hợp tác đầu tư. Các tài sản và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo các chính sách kế toán về cách ghi nhận và phân loại áp dụng cho các tài sản và nghĩa vụ tương ứng của Tập đoàn.

Các khoản lãi/lỗ do việc bán các chứng khoán niêm yết từ các hợp đồng hợp tác đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất của Tập đoàn dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Dự phòng giảm giá chứng khoán từ hợp đồng hợp tác đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo.

**(y) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là một bên liên quan.

Các công ty liên quan của Tập đoàn là Ngân hàng mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ này.

**(z) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 210 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                     | <b>30/6/2016</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Tiền mặt                                            | 6.219.661                      | 679.017                                                    |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn       | 78.897.614.249                 | 41.622.165.571                                             |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 9.649.466                      | 29.533.408                                                 |
| Các khoản tương đương tiền                          | 500.000.000                    | 137.000.000.000                                            |
|                                                     | <hr/> 79.413.483.376           | <hr/> 178.652.377.996 <hr/>                                |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có các khoản tương đương tiền khác VND.

**6. Giá trị và khối lượng các giao dịch thực hiện trong kỳ**

|                                     | <b>Khối lượng các giao dịch</b><br><b>thực hiện trong kỳ</b> |                                            | <b>Giá trị các giao dịch</b><br><b>thực hiện trong kỳ</b> |                                                          |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                                     | <b>Từ 1/1/2016</b><br><b>đến 30/6/2016</b>                   | <b>Từ 1/1/2015</b><br><b>đến 30/6/2015</b> | <b>Từ 1/1/2016</b><br><b>đến 30/6/2016</b><br><b>VND</b>  | <b>Từ 1/1/2015</b><br><b>đến 30/6/2015</b><br><b>VND</b> |
| <b>a) Của Tập đoàn</b>              |                                                              |                                            |                                                           |                                                          |
| Cổ phiếu                            | 24.202.223                                                   | 917.278                                    | 296.012.929.434                                           | 13.629.160.568                                           |
| Trái phiếu                          | 110                                                          | 520                                        | 11.000.000.000                                            | 52.000.000.000                                           |
| Chứng chỉ quỹ                       | -                                                            | 2.000.000                                  | -                                                         | 23.376.000.000                                           |
| <b>b) Của nhà đầu tư/khách hàng</b> |                                                              |                                            |                                                           |                                                          |
| Cổ phiếu                            | 2.113.597.077                                                | 1.681.886.950                              | 30.099.925.973.200                                        | 24.715.271.602.120                                       |
| Trái phiếu                          | 55.656.642                                                   | 61.176.000                                 | 5.757.388.257.482                                         | 6.419.874.196.000                                        |
| Chứng chỉ quỹ                       | 25.670                                                       | 30.450                                     | 245.917.000                                               | 283.837.000                                              |
|                                     | <hr/> 2.193.481.722                                          | <hr/> 1.746.011.198                        | <hr/> 36.164.573.077.116                                  | <hr/> 31.224.434.795.688 <hr/>                           |



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh**

|                        | 30/6/2016               |                       | 31/12/2015      |                       |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND          | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
|                        | <b>Đã phân loại lại</b> |                       |                 |                       |
| Cổ phiếu niêm yết      | 45.056.141.549          | 45.874.604.709        | 20.211.250.046  | 19.387.342.200        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 64.278.702.342          | 54.206.828.200        | 12.779.182      | 3.575.900             |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 193.992.531.205         | (*)                   | 82.809.619.722  | (*)                   |
|                        | 303.327.375.096         |                       | 103.033.648.950 |                       |

**(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                               | 30/6/2016               |                       | 31/12/2015     |                       |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                               | Giá gốc<br>VND          | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
|                                               | <b>Đã phân loại lại</b> |                       |                |                       |
| Trái phiếu doanh nghiệp                       | 41.000.000.000          | (*)                   | 52.000.000.000 | (*)                   |
| Tiền gửi ngân hàng có<br>kỳ hạn dưới 12 tháng | 12.300.000.000          | (*)                   | 43.011.865.556 | (*)                   |
|                                               | 53.300.000.000          |                       | 95.011.865.556 |                       |

**(c) Các khoản cho vay**

|                             | 30/6/2016               |                       | 31/12/2015        |                       |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                             | Giá gốc<br>VND          | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND |
|                             | <b>Đã phân loại lại</b> |                       |                   |                       |
| Cho vay giao dịch ký<br>quỹ | 1.881.895.790.340       | (*)                   | 1.316.466.927.981 | (*)                   |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các TSTC sẵn sàng để bán**

|                        | <b>30/6/2016</b>        |                               | <b>31/12/2015</b>      |                               |
|------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b>  | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> |
|                        | <b>Đã phân loại lại</b> |                               |                        |                               |
| Cổ phiếu niêm yết      | 123.910.403.360         | 76.336.101.600                | 123.910.403.360        | 78.071.013.000                |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 44.400.000.000          | (*)                           | 59.455.609.500         | (*)                           |
|                        | 168.310.403.360         |                               | 183.366.012.860        |                               |

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo. Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được xác định bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các loại tài sản tài chính được nắm giữ bởi Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|                                                               | 30/6/2016  |                                   |                       | 31/12/2015                 |                            |                                             |
|---------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|
|                                                               | Số lượng   | Giá trị theo<br>sổ kế toán<br>VND | Giá trị trường<br>VND | Giá trị dự<br>phòng<br>VND | Giá trị dự<br>phòng<br>VND | Mức trích lập/<br>(hoàn nhập kỳ này)<br>VND |
| Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh |            |                                   |                       |                            |                            |                                             |
| Cổ phiếu niêm yết                                             | 329.926    | 25.016.141.549                    | 26.074.604.709        | 156.895.365                | 46.348.304                 | 110.547.061                                 |
| CTCP Nhựa Bình Minh – BMP                                     | 123.627    | 17.344.567.400                    | 18.049.542.000        | -                          | -                          | -                                           |
| CTCP Xây Dựng Cotecons – CTD                                  | 22.003     | 3.830.121.500                     | 4.246.579.000         | -                          | -                          | -                                           |
| CTCP Cơ Điện Lạnh – REE                                       | 172.876    | 3.660.322.003                     | 3.543.958.000         | 116.364.003                | 17.803                     | 116.346.200                                 |
| Khác                                                          | 11.420     | 181.130.646                       | 234.525.709           | 40.531.362                 | 46.330.501                 | (5.799.139)                                 |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết                                        | 2.000.000  | 20.040.000.000                    | 19.800.000.000        | 240.000.000                | 840.000.000                | (600.000.000)                               |
| EIVFVN30                                                      | 2.000.000  | 20.040.000.000                    | 19.800.000.000        | 240.000.000                | 840.000.000                | (600.000.000)                               |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                        | 21.336.298 | 258.271.233.547                   | 54.923.764.400        | 11.753.094.316             | 1.690.358.673              | 10.062.735.643                              |
| CTCP Cảng Sài Gòn – SGP                                       | 5.587.852  | 64.260.298.000                    | 54.202.164.400        | 10.058.133.600             | -                          | 10.058.133.600                              |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản                             |            |                                   |                       |                            |                            |                                             |
| Xuất khẩu Minh Hải                                            | 44.000     | 2.400.000.000                     | 721.600.000           | 1.678.400.000              | 1.678.400.000              | -                                           |
| Ngân hàng TMCP Việt Á                                         | 4.314.465  | 69.932.182.531                    | chưa xác định được    | -                          | -                          | -                                           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Dầu tư và                              |            |                                   |                       |                            |                            |                                             |
| Xây dựng Kiên Giang                                           | 2.388.292  | 29.853.660.000                    | chưa xác định được    | -                          | -                          | -                                           |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Xe                                |            |                                   |                       |                            |                            |                                             |
| khách Sài Gòn                                                 | 9.000.000  | 91.800.000.000                    | chưa xác định được    | -                          | -                          | -                                           |
| Khác                                                          | 1.689      | 25.093.016                        | chưa xác định được    | 16.560.716                 | 11.958.673                 | 4.602.043                                   |
|                                                               | 23.666.224 | 303.327.375.096                   | 12.149.989.681        | 12.149.989.681             | 2.576.706.977              | 9.573.282.704                               |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                       |            | 30/6/2016                         |                       | 31/12/2015                 |                                             |
|-------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------|---------------------------------------------|
|                                                       | Số lượng   | Giá trị theo<br>số kế toán<br>VND | Giá trị trường<br>VND | Giá trị dự<br>phòng<br>VND | Mức trích lập/<br>(hoàn nhập kỳ này)<br>VND |
| <b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>          |            | 53.300.000.000                    | -                     | -                          | -                                           |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>                        | 410        | 41.000.000.000                    | -                     | -                          | -                                           |
| Công ty Cổ phần Khai Toàn                             | 410        | 41.000.000.000                    | chưa xác định được    | -                          | -                                           |
| <b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới<br/>12 tháng</b> | N/A        | 12.300.000.000                    | chưa xác định được    | -                          | -                                           |
| <b>Các khoản cho vay</b>                              | N/A        | 1.881.895.790.340                 | 30.612.619            | -                          | 30.612.619                                  |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ (i)                | N/A        | 1.881.895.790.340                 | chưa xác định được    | -                          | 30.612.619                                  |
| <b>Các TSTC sẵn sàng để bán</b>                       | 11.674.557 | 168.310.403.360                   | 47.574.301.760        | 45.839.390.360             | 1.734.911.400                               |
| <i>Cổ phiếu niêm yết (ii)</i>                         | 8.674.557  | 123.910.403.360                   | 76.336.101.600        | 45.839.390.360             | 1.734.911.400                               |
| CTCP Xi Măng Vicem Bút Sơn – BTS (iii)                | 8.674.557  | 123.910.403.360                   | 76.336.101.600        | 45.839.390.360             | 1.734.911.400                               |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>                         | 3.000.000  | 44.400.000.000                    | -                     | -                          | -                                           |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt<br>Nam - CTCP       | 3.000.000  | 44.400.000.000                    | chưa xác định được    | -                          | -                                           |
|                                                       |            | <b>2.406.833.568.796</b>          | <b>59.754.904.060</b> | <b>48.416.097.337</b>      | <b>11.338.806.723</b>                       |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,026% đến 0,041% trong kỳ (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,026% đến 0,049%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30%.
- (ii) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết thuộc các TSTC sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 19.684 triệu VND (31/12/2015: 20.132 triệu VND) cổ phiếu được Tập đoàn mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu (“ACI”), Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Bình Chánh (“Bình Chánh”). Tập đoàn hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của hai công ty được đề cập ở trên.
- (iii) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có 6.437.702 cổ phiếu với giá trị ghi sổ là 56.651.777.600 VND (31/12/2015: 57.939.318.000 VND) đang được đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn với một ngân hàng (Thuyết minh số 17).

**8. Các khoản phải thu từ TSTC**

|                                               | 30/6/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND<br>Đã phân loại lại |
|-----------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính            | 23.780           | 23.780                                |
| Phải thu tiền lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ | 21.290.309.082   | 12.145.391.537                        |
| Dự thu cổ tức                                 | 149.800          | 151.000                               |
| Dự thu trái tức                               | 191.333.333      | 227.500.000                           |
| Khác                                          | 55.640.555       | 438.767.883                           |
|                                               | 21.537.456.550   | 12.811.834.200                        |



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

|                                                                | <b>30/6/2016</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán                     | 1.872.642.231                  | 1.793.101.204                                              |
| Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (i) | 65.002.813.350                 | 5.298.388.465                                              |
| Phải thu từ hoạt động tư vấn                                   | 767.000.000                    | 372.500.000                                                |
| Khác                                                           | 1.321.860.362                  | 1.343.058.155                                              |
|                                                                | <hr/> 68.964.315.943           | <hr/> 8.807.047.824 <hr/>                                  |

- (i) Trong kỳ, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày 0,036% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,036%) và có thời hạn gốc 2 ngày.

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                      | <b>30/6/2016</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Trả trước người bán khi mua các TSTC | 400.000                        | 44.400.400.000                                             |
| Thuế TNDN nộp thừa                   | -                              | 2.493.854.037                                              |
| Trả trước cho người bán khác         | 4.149.336.634                  | 550.754.440                                                |
| Phải thu khách hàng khác             | 1.876.390                      | 9.979.536                                                  |
|                                      | <hr/> 4.151.613.024            | <hr/> 47.454.988.013 <hr/>                                 |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016**

|                                   | <b>Giá trị phải thu<br/>khó đòi<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> | <b>Số trích lập<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số hoàn nhập<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi | 1.336.998.365                               | 1.234.104.856            | 30.612.619                               | -                                        | 1.264.717.475             |

**Năm kết thúc ngày 31/12/2015**

|                                   | <b>Giá trị phải thu<br/>khó đòi<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> | <b>Số trích lập<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số hoàn nhập<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi | 1.234.592.980                               | 1.223.429.440             | 89.413.416                                | 78.738.000                                | 1.234.104.856              |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2016</b> | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>quản lý<br/>VND</b> | <b>Tài sản cố định<br/>hữu hình khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                               |                        |                                     |                                        |                                     |                                                  |                       |
| Số dư đầu kỳ                                    | 62.445.734.395         | 7.052.320.204                       | 2.560.561.300                          | 14.389.996.919                      | 2.425.654.203                                    | 88.874.267.021        |
| Tăng trong kỳ                                   | -                      | -                                   | 1.413.640.000                          | 89.320.000                          | -                                                | 1.502.960.000         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>62.445.734.395</b>  | <b>7.052.320.204</b>                | <b>3.974.201.300</b>                   | <b>14.479.316.919</b>               | <b>2.425.654.203</b>                             | <b>90.377.227.021</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                        |                                     |                                        |                                     |                                                  |                       |
| Số dư đầu kỳ                                    | 18.760.948.091         | 7.020.653.540                       | 2.560.561.300                          | 8.405.585.851                       | 1.940.679.045                                    | 38.688.427.827        |
| Khấu hao trong kỳ                               | 1.248.914.688          | 6.333.336                           | 108.303.065                            | 1.644.093.700                       | 150.152.658                                      | 3.157.797.447         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b>20.009.862.779</b>  | <b>7.026.986.876</b>                | <b>2.668.864.365</b>                   | <b>10.049.679.551</b>               | <b>2.090.831.703</b>                             | <b>41.846.225.274</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |                        |                                     |                                        |                                     |                                                  |                       |
| Số dư đầu kỳ                                    | 43.684.786.304         | 31.666.664                          | -                                      | 5.984.411.068                       | 484.975.158                                      | 50.185.839.194        |
| Số dư cuối kỳ                                   | 42.435.871.616         | 25.333.328                          | 1.305.336.935                          | 4.429.637.368                       | 334.822.500                                      | 48.531.001.747        |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Năm kết thúc ngày 31/12/2015  | Nhà cửa<br>VND        | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                            |                               |                            |                                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 62.445.734.395        | 7.014.320.204              | 3.009.178.509                 | 11.552.731.119             | 2.425.654.203                           | 86.447.618.430        |
| Tăng trong năm                | -                     | 38.000.000                 | -                             | 2.879.615.800              | -                                       | 2.917.615.800         |
| Thanh lý                      | -                     | -                          | (448.617.209)                 | (42.350.000)               | -                                       | (490.967.209)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>62.445.734.395</b> | <b>7.052.320.204</b>       | <b>2.560.561.300</b>          | <b>14.389.996.919</b>      | <b>2.425.654.203</b>                    | <b>88.874.267.021</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                            |                               |                            |                                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 16.262.693.201        | 6.980.871.074              | 3.009.178.509                 | 5.608.048.605              | 1.646.897.818                           | 33.507.689.207        |
| Khấu hao trong năm            | 2.498.254.890         | 39.782.466                 | -                             | 2.799.811.206              | 293.781.227                             | 5.631.629.789         |
| Thanh lý                      | -                     | -                          | (448.617.209)                 | (2.273.960)                | -                                       | (450.891.169)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>18.760.948.091</b> | <b>7.020.653.540</b>       | <b>2.560.561.300</b>          | <b>8.405.585.851</b>       | <b>1.940.679.045</b>                    | <b>38.688.427.827</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                            |                               |                            |                                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 46.183.041.194        | 33.449.130                 | -                             | 5.944.682.514              | 778.756.385                             | 52.939.929.223        |
| Số dư cuối năm                | 43.684.786.304        | 31.666.664                 | -                             | 5.984.411.068              | 484.975.158                             | 50.185.839.194        |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 15.057.742.940 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 15.057.742.940 VND).

Tại 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 42.435.871.616 VND (31/12/2015: 43.684.786.304 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 17).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                                           | Phần mềm máy vi tính                           |                                        |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                           | Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2016<br>VND | Năm kết thúc ngày<br>31/12/2015<br>VND |
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                                |                                        |
| Số dư đầu kỳ/năm                          | 3.440.545.796                                  | 3.123.445.796                          |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11.980.022.805                                 | -                                      |
| Tăng trong kỳ/năm                         | 375.653.775                                    | 317.100.000                            |
| <hr/>                                     |                                                |                                        |
| Số dư cuối kỳ/năm                         | 15.796.222.376                                 | 3.440.545.796                          |
| <hr/>                                     |                                                |                                        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                                |                                        |
| Số dư đầu kỳ/năm                          | 2.939.139.839                                  | 2.686.627.366                          |
| Khấu hao trong kỳ/năm                     | 1.392.510.990                                  | 252.512.473                            |
| <hr/>                                     |                                                |                                        |
| Số dư cuối kỳ/năm                         | 4.331.650.829                                  | 2.939.139.839                          |
| <hr/>                                     |                                                |                                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                                |                                        |
| Số dư đầu kỳ/năm                          | 501.405.957                                    | 436.818.430                            |
| Số dư cuối kỳ/năm                         | 11.464.571.547                                 | 501.405.957                            |
| <hr/>                                     |                                                |                                        |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 2.498.885.796 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 2.498.885.796 VND).



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND</b> | <b>Năm kết thúc<br/>ngày 31/12/2015<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                    | 11.980.022.805                                          | -                                               |
| Tăng trong kỳ/năm                   | 2.590.875.000                                           | 11.980.022.805                                  |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (11.980.022.805)                                        | -                                               |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>            | <b>2.590.875.000</b>                                    | <b>11.980.022.805</b>                           |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chính như sau:

|                                 | <b>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>31/12/2015<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phần mềm kinh doanh chứng khoán | 2.590.875.000            | 11.980.022.805            |

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 6 năm 2016</b> | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Phí hội viên câu<br/>lạc bộ chơi gôn<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b>   | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ                                              | 269.987.746                           | 716.414.789                                         | 14.768.048.095        | 15.754.450.630        |
| Tăng trong kỳ                                             | 120.457.475                           | -                                                   | 608.886.000           | 729.343.475           |
| Phân bổ trong kỳ                                          | (89.191.407)                          | (13.266.948)                                        | (2.543.239.791)       | (2.645.698.146)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                      | <b>301.253.814</b>                    | <b>703.147.841</b>                                  | <b>12.833.694.304</b> | <b>13.838.095.959</b> |
| <b>Năm kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2015</b>         | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Phí hội viên câu<br/>lạc bộ chơi gôn<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b>   | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
| Số dư đầu năm                                             | 294.252.054                           | 742.948.737                                         | 135.227.279           | 1.172.428.070         |
| Tăng trong năm                                            | 225.169.260                           | -                                                   | 15.510.094.900        | 15.735.264.160        |
| Phân bổ trong năm                                         | (249.433.568)                         | (26.533.948)                                        | (877.274.084)         | (1.153.241.600)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                     | <b>269.987.746</b>                    | <b>716.414.789</b>                                  | <b>14.768.048.095</b> | <b>15.754.450.630</b> |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

|                                | <b>30/6/2016</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán | 20.000.000.000                 | 20.000.000.000                  |

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của Tập đoàn vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ/năm như sau:

|                               | <b>Kỳ sáu tháng kết</b><br><b>thúc ngày 30/6/2016</b><br><b>VND</b> | <b>Năm kết thúc ngày</b><br><b>31/12/2015</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm              | 20.000.000.000                                                      | 18.144.000.003                                              |
| Tiền nộp bổ sung trong kỳ/năm | -                                                                   | 819.680.921                                                 |
| Tiền lãi trong kỳ/năm         | -                                                                   | 1.036.319.076                                               |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>      | <b>20.000.000.000</b>                                               | <b>20.000.000.000</b>                                       |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

**Mẫu B05g – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Vay ngắn hạn**

| Vay ngắn hạn từ:                     |  | Lãi suất<br>năm<br>% | Ngày<br>đáo hạn | Giá trị ghi sổ<br>tại ngày 1/1/2016<br>VND | Số tăng<br>trong kỳ<br>VND | Số trả<br>trong kỳ<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>tại ngày 30/6/2016<br>VND |
|--------------------------------------|--|----------------------|-----------------|--------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| Vay ngắn hạn từ:                     |  |                      |                 | Đã phân loại lại                           |                            |                           |                                             |
| ▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín |  | 8,50%                | 27/2/2016       | 100.000.000.000                            | -                          | 100.000.000.000           | -                                           |
| ▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín |  | 8,50%                | 29/8/2016       | -                                          | 100.000.000.000            | -                         | 100.000.000.000                             |
|                                      |  |                      |                 | 100.000.000.000                            | 100.000.000.000            | 100.000.000.000           | 100.000.000.000                             |

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng 6.437.702 cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 56.651.777.600 VND (31/12/2015: 57.939.318.000 VND) (Thuyết minh số 7) và tài sản cố định hữu hình là tòa nhà 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3 có giá trị còn lại là 42.435.871.616 VND (31/12/2015: 43.684.786.304 VND) (Thuyết minh số 12).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

|                                       | Loại tiền | Lãi suất năm % | Ngày đáo hạn | Giá trị ghi sổ        | Số tăng trong kỳ VND | Số trả trong kỳ VND | Lãi phải trả tại ngày 30/6/2016 VND | Giá trị ghi sổ tại ngày 30/6/2016 VND |
|---------------------------------------|-----------|----------------|--------------|-----------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
|                                       |           |                |              | tại ngày 1/1/2016 VND |                      |                     |                                     |                                       |
|                                       |           |                |              | Đã phân loại lại      |                      |                     |                                     |                                       |
| Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho: |           |                |              |                       |                      |                     |                                     |                                       |
| ▪ Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ      | VND       | 8,50%          | 21/12/2016   | 75.177.083.333        | -                    | 177.083.333         | 157.191.781                         | 75.157.191.781                        |
| ▪ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank      |           |                |              |                       |                      |                     |                                     |                                       |
| ▪ Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ      | VND       | 9,00%          | 28/03/2017   | -                     | 15.000.000.000       | -                   | 7.397.260                           | 15.007.397.260                        |
| ▪ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank      | VND       | 8,50%          | 08/01/2017   | -                     | 4.000.000.000        | -                   | 77.315.068                          | 4.077.315.068                         |
| ▪ Lê Duy Khương                       | VND       | 8,25%          | 08/01/2017   | -                     | 2.000.000.000        | -                   | 37.520.548                          | 2.037.520.548                         |
| ▪ Lâm Thị Mai                         | VND       | 9,00%          | 04/04/2017   | -                     | 3.000.000.000        | -                   | 64.356.165                          | 3.064.356.165                         |
| ▪ Lâm Thị Mai                         | VND       | 9,00%          | 25/04/2017   | -                     | 15.000.000.000       | -                   | 244.109.589                         | 15.244.109.589                        |
| ▪ Lâm Thị Mai                         | VND       | 9,00%          | 21/01/2017   | -                     | 4.000.000.000        | -                   | 63.287.671                          | 4.063.287.671                         |
| ▪ Nguyễn Thị Mỹ Ngọc                  | VND       | 8,25%          | 12/04/2017   | -                     | 7.000.000.000        | -                   | 136.356.164                         | 7.136.356.164                         |
| ▪ Nguyễn Thị Mỹ Ngọc                  | VND       | 9,00%          | 18/02/2017   | -                     | 100.000.000.000      | -                   | 1.001.369.863                       | 101.001.369.863                       |
| ▪ Công ty CTCP Xây Dựng (COTEC)       | VND       | 8,50%          | 25/02/2017   | -                     | 50.000.000.000       | -                   | 443.835.617                         | 50.443.835.617                        |
| ▪ VIETNAM DEBT FUND SPC               | VND       | 9,00%          | 22/03/2017   | -                     | 25.000.000.000       | -                   | 49.315.068                          | 25.049.315.068                        |
| ▪ VIETNAM DEBT FUND SPC               | VND       | 9,00%          | 22/03/2017   | -                     | 5.000.000.000        | -                   | 9.863.014                           | 5.009.863.014                         |
| ▪ Lê Thanh Hồng                       | VND       | 9,00%          | 09/05/2017   | -                     | 10.000.000.000       | -                   | 128.219.178                         | 10.128.219.178                        |
| ▪ Lê Thanh Hồng                       | VND       | 9,00%          |              |                       |                      |                     |                                     |                                       |
| ▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín  | VND       | 9,00%          | 24/03/2017   | -                     | 100.000.000.000      | -                   | 147.945.205                         | 100.147.945.205                       |
| ▪ Nguyễn Đức Thanh                    | VND       | 9,00%          | 04/04/2017   | -                     | 5.000.000.000        | -                   | 107.260.274                         | 5.107.260.274                         |
| ▪ Trương Thị Thanh Ngọc               | VND       | 9,00%          | 04/04/2017   | -                     | 2.000.000.000        | -                   | 42.904.110                          | 2.042.904.110                         |
| ▪ Nguyễn Thị Thu Hương                | VND       | 9,00%          | 07/04/2017   | -                     | 5.000.000.000        | -                   | 103.561.643                         | 5.103.561.643                         |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                          | Loại tiền | Lãi suất năm % | Ngày đáo hạn | Giá trị ghi sổ        |                  | Số tăng trong kỳ VND | Số trả trong kỳ VND | Lãi phải trả           |                 | Giá trị ghi sổ tại ngày 30/6/2016 VND |
|------------------------------------------|-----------|----------------|--------------|-----------------------|------------------|----------------------|---------------------|------------------------|-----------------|---------------------------------------|
|                                          |           |                |              | tại ngày 1/1/2016 VND | Dã phân loại lại |                      |                     | tại ngày 30/6/2016 VND |                 |                                       |
| ▪ Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Bảo Long | VND       | 9,00%          | 24/04/2017   | -                     | -                | 20.000.000.000       | -                   | 340.273.972            | 20.340.273.972  |                                       |
| ▪ Phạm Trâm Như Nguyễn                   | VND       | 9,00%          | 04/05/2017   | -                     | -                | 3.000.000.000        | -                   | 42.164.384             | 3.042.164.384   |                                       |
| ▪ Khương Thị Ngọc                        | VND       | 9,00%          | 04/05/2017   | -                     | -                | 3.000.000.000        | -                   | 42.164.384             | 3.042.164.384   |                                       |
| ▪ Khương Thị Hương Liên                  | VND       | 9,00%          | 04/05/2017   | -                     | -                | 3.000.000.000        | -                   | 42.164.384             | 3.042.164.384   |                                       |
| ▪ Khương Thị Hương Liên                  | VND       | 9,00%          | 06/05/2017   | -                     | -                | 7.000.000.000        | -                   | 94.931.507             | 7.094.931.507   |                                       |
| ▪ Lê Văn Trung                           | VND       | 9,00%          | 18/05/2017   | -                     | -                | 1.000.000.000        | -                   | 10.602.739             | 1.010.602.739   |                                       |
| ▪ Ngân hàng TNHH Indovina                | VND       | 9,00%          | 31/05/2017   | -                     | -                | 200.000.000.000      | -                   | 1.479.452.055          | 201.479.452.055 |                                       |

---

|                |                 |             |               |                 |
|----------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------|
| 75.177.083.333 | 589.000.000.000 | 177.083.333 | 4.873.561.643 | 668.873.561.643 |
|----------------|-----------------|-------------|---------------|-----------------|

---



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                                       | <b>30/6/2016</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Phí giao dịch phải trả Trung tâm Lưu ký, Sở Giao dịch | 2.686.309.136                  | 2.274.565.719                                              |

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn liên quan đến khoản đặt cọc của khách hàng để mua TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh của Tập đoàn.

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>trong kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã nộp</b><br><b>trong kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Cán trừ với thuế</b><br><b>nộp thừa</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2016</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp           | -                               | 11.930.907.207                                      | (4.254.703.739)                                   | (2.493.854.037)                                          | 5.182.349.431                  |
| Thuế Thu nhập cá nhân của nhân viên  | 546.832.802                     | 1.883.620.105                                       | (1.786.924.865)                                   | -                                                        | 643.528.042                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân của nhà đầu tư | 1.704.047.465                   | 12.523.787.362                                      | (11.540.090.631)                                  | -                                                        | 2.687.744.196                  |
| Các loại thuế khác                   | 744.471.597                     | 2.614.577.260                                       | (3.262.908.085)                                   | -                                                        | 96.140.772                     |
|                                      | 2.995.351.864                   | 28.952.891.934                                      | (20.844.627.320)                                  | (2.493.854.037)                                          | 8.609.762.441                  |

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                            | <b>30/6/2016</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|----------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Lãi vay ngân hàng phải trả | 684.722.222                    | 802.777.777                                                |
| Chi phí phải trả khác      | 26.000.000                     | 856.051.591                                                |
|                            | 710.722.222                    | 1.658.829.368                                              |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

|                                           | <b>30/6/2016</b>      | <b>31/12/2015</b>       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              |
|                                           |                       | <b>Đã phân loại lại</b> |
| Phải trả cho khoản tài trợ bên thứ ba (*) | 50.817.491.668        | -                       |
| Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ            | 13.893.099.074        | 13.893.099.074          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 15.500.024            | 26.621.620              |
|                                           | <b>64.726.090.766</b> | <b>13.919.720.694</b>   |

- (\*) Phải trả cho khoản tài trợ bên thứ ba liên quan đến khoản phải trả cho hợp đồng hợp tác giữa Tập đoàn và các khách hàng. Theo đó, các khách hàng sẽ tài trợ tiền cho Tập đoàn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ và Tập đoàn sẽ trả lãi suất năm cho khách hàng là 10% theo hợp đồng hợp tác có thời hạn một năm.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi từ bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh**

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2016 | Số lượng bán | Giá bán<br>VND | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân gia<br>quyền tính đến cuối ngày<br>giao dịch<br>VND | Lãi bán chứng<br>khoán kỳ này<br>VND |
|-----------------------------------------|--------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết                       | 60.190       | 29.136         | 1.753.677.000           | 1.737.743.254                                                         | 15.933.746                           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                  | 492.700      | 16.059         | 7.912.450.000           | 5.666.050.000                                                         | 2.246.400.000                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết                | 110          | 100.000.000    | 11.000.000.000          | 11.000.000.000                                                        | -                                    |
|                                         | 553.000      | 100.045.195    | 20.666.127.000          | 18.403.793.254                                                        | 2.262.333.746                        |

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2015 (Đã phân loại lại)**

| Số lượng bán      | Giá bán<br>VND | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân gia<br>quyền tính đến cuối ngày<br>giao dịch<br>VND | Lãi bán chứng<br>khoán kỳ này<br>VND |
|-------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 241.400        | 12.981                  | 3.133.734.017                                                         | 3.033.803.794                        |
|                   | 241.400        | 12.981                  | 3.133.734.017                                                         | 99.930.223                           |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phải sinh**

|                                          | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Doanh thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn | 700.138.888                                                 | 12.115.200                                                                       |
| Doanh thu cổ tức                         | 266.211.200                                                 | 7.645.347.223                                                                    |
|                                          | <hr/> 966.350.088                                           | <hr/> 7.657.462.423                                                              |

**(c) Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                             | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Doanh thu tiền lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 4.144.779.545                                               | 3.029.247.093                                                                    |
| Lãi từ bán các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn            | -                                                           | 3.276.000.000                                                                    |
|                                                             | <hr/> 4.144.779.545                                         | <hr/> 6.305.247.093                                                              |

**(d) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

|                                                       | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ | 82.470.027.668                                              | 71.866.791.074                                                                   |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Thu nhập hoạt động khác**

|                                                                            | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Doanh thu từ tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ<br>bán chứng khoán | 4.257.132.175                                               | -                                                                                |
| Khác                                                                       | 1.363.494.472                                               | 498.182.601                                                                      |
|                                                                            | <b>5.620.626.647</b>                                        | <b>498.182.601</b>                                                               |

**26. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ**

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2015<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.052.520.955                                               | 2.096.920.282                                                                    |

**27. Chi phí quản lý**

|                                            | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2015<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 9.681.237.878                                               | 11.728.878.703                                              |
| Chi phí văn phòng phẩm                     | 609.697.043                                                 | 467.619.403                                                 |
| Chi phí khấu hao                           | 1.699.635.789                                               | 970.414.358                                                 |
| Chi phí dự phòng                           | -                                                           | 85.338.000                                                  |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                | 27.359.000                                                  | 38.007.000                                                  |
| Thuế GTGT không được khấu trừ              | 2.097.325.076                                               | 1.172.056.670                                               |
| Chi phí thuê văn phòng                     | 664.486.392                                                 | 637.975.391                                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 4.105.568.770                                               | 3.534.968.567                                               |
| Chi phí khác                               | 1.438.061.574                                               | 1.125.544.754                                               |
|                                            | <b>20.323.371.522</b>                                       | <b>19.760.802.846</b>                                       |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất**

|                                 | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>VND |
|---------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 11.930.907.207                                    | 21.105.472.996                                    |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại  | -                                                 | -                                                 |
|                                 | <u>11.930.907.207</u>                             | <u>21.105.472.996</u>                             |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                     | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>VND |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 59.601.289.046                                    | 95.917.316.414                                    |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty và công ty con | 11.979.752.537                                    | 21.101.809.610                                    |
| Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế           | (53.242.240)                                      | (2.665.344)                                       |
| Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế      | 4.396.910                                         | 6.328.730                                         |
|                                                     | <u>11.930.907.207</u>                             | <u>21.105.472.996</u>                             |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty và công ty con chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Bảng sau đây thể hiện các giao dịch chủ yếu trong kỳ và các số dư tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán của Tập đoàn như sau:

|                                                                         | <b>Giá trị giao dịch</b>   |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                                                         | <b>Kỳ kết thúc</b>         | <b>Kỳ kết thúc</b>    |
|                                                                         | <b>ngày 30/6/2016</b>      | <b>ngày 30/6/2015</b> |
|                                                                         | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>            |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Ngân hàng mẹ</b>               |                            |                       |
| Doanh thu hoạt động môi giới                                            | -                          | 900.900               |
| Doanh thu từ tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán | -                          | 1.397.941             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                  | 2.862.869.045              | 10.108.931.450        |
| Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ                                           | 85.275.598                 | 71.660.145            |
| Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ                                        | 85.011.653.632             | 233.937.996.640       |
| Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả                              | 901.278.478                | 157.726.003           |
| <b>Các thành viên quản lý chủ chốt</b>                                  |                            |                       |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                                         | 1.268.527.000              | 1.528.598.000         |
|                                                                         | <hr/>                      |                       |
|                                                                         | <b>Số dư tại ngày</b>      |                       |
|                                                                         | <b>30/6/2016</b>           | <b>31/12/2015</b>     |
|                                                                         | <b>Phải thu/(Phải trả)</b> |                       |
|                                                                         | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>            |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Ngân hàng mẹ</b>               |                            |                       |
| Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ                                               | 77.391.990.743             | 36.308.581.681        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng                              | 12.800.000.000             | 180.011.865.556       |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng                                           | 754.779.443                | 437.767.883           |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Biến động các khoản phải thu**

| Khoản mục                        | Số dư đầu kỳ             |                      | Số phát sinh trong kỳ |                           | Số dư cuối kỳ               |                          | Số dư<br>phòng<br>cuối kỳ |
|----------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                  | Tổng<br>VND              | Số quá hạn<br>VND    | Số khó đòi<br>VND     | Tăng<br>VND               | (Giảm)<br>VND               | Tổng<br>VND              | Số khó đòi<br>VND         |
| 1. Các khoản cho vay             | 1.316.466.927.981        | 1.473.074.684        | -                     | 6.165.196.139.460         | (5.599.767.277.101)         | 1.881.895.790.340        | 102.405.385               |
| 2. Các khoản phải thu từ TSVC    | 12.811.834.200           | -                    | -                     | 87.405.939.717            | (78.680.317.367)            | 21.537.456.550           | -                         |
| 3. Phải thu các dịch vụ cung cấp | 8.807.047.824            | 1.234.592.980        | 1.234.592.980         | 6.413.897.580.912         | (6.353.740.312.793)         | 68.964.315.943           | 1.234.592.980             |
| 4. Các khoản phải thu khác       | 31.030.911               | -                    | -                     | 1.223.095.952             | (1.026.667.999)             | 227.458.864              | -                         |
|                                  | <b>1.338.116.840.916</b> | <b>2.707.667.664</b> | <b>1.234.592.980</b>  | <b>12.667.722.756.041</b> | <b>(12.033.214.575.260)</b> | <b>1.972.625.021.697</b> | <b>1.336.998.365</b>      |
|                                  |                          |                      |                       |                           |                             | <b>77.350.925.497</b>    | <b>1.264.717.475</b>      |

### **31. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Tập đoàn được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Tập đoàn ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Tập đoàn.

***Tài sản đảm bảo***

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán và tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo như sau:

|                                                      | 30/6/2016<br>VND  | 31/12/2015<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền (i)               | 79.407.263.715    | 178.651.698.979   |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i) | 12.300.000.000    | 43.011.865.556    |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (ii) | 41.000.000.000    | 52.000.000.000    |
| Các khoản cho vay (iii)                              | 1.881.895.790.340 | 1.316.466.927.981 |
| Các khoản phải thu từ TSTC (iii)                     | 21.537.456.550    | 12.811.834.200    |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp (iii)                  | 68.964.315.943    | 8.807.047.824     |
| Các khoản phải thu khác (iii)                        | 227.458.864       | 31.030.911        |
| Tài sản ngắn hạn khác                                | 400.000           | 44.400.400.000    |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                       | 20.000.000.000    | 20.000.000.000    |
| Tài sản tài chính khác                               | 506.528.600       | 745.684.100       |
|                                                      | 2.125.839.214.012 | 1.676.926.489.551 |

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi chủ yếu được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng mẹ. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Tập đoàn giới hạn ảnh hưởng của rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro tín dụng thấp theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu từ TSTC, phải thu các dịch vụ cung cấp và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tài sản tài chính có đảm bảo và không đảm bảo chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất như sau:

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>              | <b>Đảm bảo<br/>VND</b>   | <b>Không đảm<br/>bảo<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền               | -                        | 79.407.263.715                   | 79.407.263.715           |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | -                        | 12.300.000.000                   | 12.300.000.000           |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn  | 41.000.000.000           | -                                | 41.000.000.000           |
| Các khoản cho vay                                | 1.805.884.457.823        | -                                | 1.805.884.457.823        |
| Các khoản phải thu từ TSTC                       | 21.481.642.415           | 55.814.135                       | 21.537.456.550           |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp                    | 65.002.813.350           | 2.621.909.613                    | 67.624.722.963           |
| Các khoản phải thu khác                          | -                        | 227.458.864                      | 227.458.864              |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | -                        | 400.000                          | 400.000                  |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                   | -                        | 20.000.000.000                   | 20.000.000.000           |
| Tài sản tài chính khác                           | -                        | 506.528.600                      | 506.528.600              |
|                                                  | <b>1.933.368.913.588</b> | <b>115.119.374.927</b>           | <b>2.048.488.288.515</b> |



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>             | <b>Đảm bảo<br/>VND</b>   | <b>Không đảm<br/>bảo<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền               |                          | - 178.651.698.979                | 178.651.698.979          |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |                          | - 43.011.865.556                 | 43.011.865.556           |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn  | 52.000.000.000           | -                                | 52.000.000.000           |
| Các khoản cho vay                                | 1.314.993.853.297        | -                                | 1.314.993.853.297        |
| Các khoản phải thu từ TSTC                       | 12.372.891.537           | 438.942.663                      | 12.811.834.200           |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp                    | 5.298.388.465            | 2.274.066.379                    | 7.572.454.844            |
| Các khoản phải thu khác                          | -                        | 31.030.911                       | 31.030.911               |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | -                        | 44.400.400.000                   | 44.400.400.000           |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                   | -                        | 20.000.000.000                   | 20.000.000.000           |
| Tài sản tài chính khác                           | -                        | 745.684.100                      | 745.684.100              |
|                                                  | <b>1.384.665.133.299</b> | <b>289.553.688.588</b>           | <b>1.674.218.821.887</b> |

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa tổn thất như sau:

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>  | <b>Các khoản cho vay<br/>VND</b> | <b>Phải thu các dịch<br/>vụ cung cấp<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|
| Quá hạn dưới 6 tháng                 | 75.908.927.132                   | 105.000.000                                      |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> |                                  |                                                  |
|                                      | <b>Các khoản cho vay<br/>VND</b> | <b>Phải thu các dịch<br/>vụ cung cấp<br/>VND</b> |
| Quá hạn dưới 6 tháng                 | 1.473.074.684                    | -                                                |

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> | <b>Các khoản cho vay<br/>VND</b> | <b>Phải thu các dịch<br/>vụ cung cấp<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|
| Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm   | 102.405.385                      | -                                                |
| Quá hạn từ 3 năm trở lên            | -                                | 1.234.592.980                                    |
|                                     | <b>102.405.385</b>               | <b>1.234.592.980</b>                             |



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Phải thu các**  
**dịch vụ cung cấp**  
**VND**

Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm  
 Quá hạn từ 3 năm trở lên

1.627.080  
 1.232.965.900

---

1.234.592.980

---

Bảng bên dưới trình bày giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất:

|                                                         | <b>30/6/2016</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán niêm yết trên                               |                                |                                 |
| ▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i> | <i>132.868.236.865</i>         | <i>11.270.014.525</i>           |
| ▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</i>                | <i>16.321.733.040</i>          | <i>5.535.797.340</i>            |
|                                                         | <hr/> 149.189.969.905          | <hr/> 16.805.811.865            |

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ được trình bày trong Thuyết minh số 11.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Tập đoàn luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách phát hành trái phiếu và đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>        | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| Vay ngắn hạn                               | 100.000.000.000               | 101.416.666.667                            | 101.416.666.667                     |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn              | 668.873.561.643               | 713.598.700.532                            | 713.598.700.532                     |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 2.686.309.136                 | 2.686.309.136                              | 2.686.309.136                       |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 590.750.696                   | 590.750.696                                | 590.750.696                         |
| Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 245.790.970                   | 245.790.970                                | 245.790.970                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 710.722.222                   | 710.722.222                                | 710.722.222                         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 64.726.090.766                | 64.726.090.766                             | 64.726.090.766                      |
|                                            | <b>837.833.225.433</b>        | <b>883.975.030.989</b>                     | <b>883.975.030.989</b>              |

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>       | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| Vay ngắn hạn                               | 100.000.000.000               | 101.369.444.444                            | 101.369.444.444                     |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn              | 75.177.083.333                | 81.304.166.667                             | 81.304.166.667                      |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 2.274.565.719                 | 2.274.565.719                              | 2.274.565.719                       |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 90.998.950                    | 90.998.950                                 | 90.998.950                          |
| Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 112.206.058                   | 112.206.058                                | 112.206.058                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 1.658.829.368                 | 1.658.829.368                              | 1.658.829.368                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 13.919.720.694                | 13.919.720.694                             | 13.919.720.694                      |
|                                            | <b>193.233.404.122</b>        | <b>200.729.931.900</b>                     | <b>200.729.931.900</b>              |

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn không có các trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày lập báo cáo, bảng tóm tắt lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Tập đoàn như sau:

|                                                  | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                   |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                  | <b>30/6/2016</b>      | <b>31/12/2015</b> |
|                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                       |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền               | 79.407.263.715        | 178.651.698.979   |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 12.300.000.000        | 43.011.865.556    |
| Các khoản cho vay                                | 1.881.895.790.340     | 1.316.466.927.981 |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp                    | 65.002.813.350        | 5.298.388.465     |
| Vay ngắn hạn                                     | -                     | (100.000.000.000) |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                    | (668.873.561.643)     | (75.177.083.333)  |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b> |                       |                   |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn  | 41.000.000.000        | 52.000.000.000    |
| Vay ngắn hạn                                     | (100.000.000.000)     | -                 |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Tập đoàn là 472.000.000 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 405.600.000 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn***

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Tập đoàn.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ niêm yết thuộc TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh của Tập đoàn là 45.874.604.709 VND (31/12/2015: 97.458.337.654 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 13%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Tập đoàn sẽ giảm 10.728.489.285 VND hoặc tăng 6.082.058.091 VND tương ứng (năm kết thúc ngày 31/12/2015: giảm 9.643.340.961 VND hoặc tăng 8.394.550.981 VND tương ứng).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, như sau:

|                                                                  | 30/6/2016             |                       | 31/12/2015            |                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh</b> |                       |                       |                       |                       |
| • Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại niêm yết           | 45.056.141.549        | 45.874.604.709        | 19.324.901.742        | 19.387.342.200        |
| • Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại chưa niêm yết:     |                       |                       |                       |                       |
| - CTCP Cảng Sài Gòn – SGP                                        | 54.202.164.400        | 54.202.164.400        | 10.470.738.500        | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải           | 721.600.000           | 721.600.000           | 721.600.000           | 721.600.000           |
| - Ngân hàng TMCP Việt A                                          | 69.932.182.531        | (*)                   | 69.932.182.531        | (*)                   |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang           | 29.853.660.000        | (*)                   | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Xe khách Sài Gòn                   | 91.800.000.000        | (*)                   | -                     | -                     |
| - Khác                                                           | 25.093.016            | (*)                   | 7.519.200             | (*)                   |
| <b>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>   |                       |                       |                       |                       |
| • Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn               | 12.300.000.000        | (*)                   | 43.011.865.556        | (*)                   |
| • Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn                | 41.000.000.000        | (*)                   | 52.000.000.000        | (*)                   |
| <b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</b>           |                       |                       |                       |                       |
| • Tiền và các khoản tương đương tiền                             | 79.407.263.715        | 79.407.263.715        | 178.651.698.979       | 178.651.698.979       |
| • Các khoản cho vay                                              | 1.881.865.177.721     | (*)                   | 1.316.466.927.981     | (*)                   |
| • Các khoản phải thu từ TSTC                                     | 21.537.456.550        | (*)                   | 12.811.834.200        | (*)                   |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>30/6/2016</b>                                                                                                                                                |                                                                              | <b>31/12/2015</b>                                                                                                                                               |                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b>                                                                                                                                   | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b>                                                | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b>                                                                                                                                   | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b>                                                |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Phải thu các dịch vụ cung cấp</li> <li>Các khoản phải thu khác</li> <li>Tài sản ngắn hạn khác</li> <li>Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán</li> <li>Tài sản tài chính khác</li> </ul>                                                                                                             | <p>67.730.211.087</p> <p>227.458.864</p> <p>400.000</p> <p>20.000.000.000</p> <p>506.528.600</p>                                                                | <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p>                       | <p>7.572.942.968</p> <p>31.030.911</p> <p>44.400.400.000</p> <p>20.000.000.000</p> <p>745.684.100</p>                                                           | <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p>                       |
| <b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                 |                                                                              |                                                                                                                                                                 |                                                                              |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Chứng khoán niêm yết</li> <li>Chứng khoán chưa niêm yết</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                           | <p>76.336.101.600</p> <p>44.400.000.000</p>                                                                                                                     | <p>76.336.101.600</p> <p>(*)</p>                                             | <p>78.071.013.000</p> <p>59.455.609.500</p>                                                                                                                     | <p>78.071.013.000</p> <p>-</p>                                               |
| <b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                 |                                                                              |                                                                                                                                                                 |                                                                              |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>Vay ngắn hạn</li> <li>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</li> <li>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</li> <li>Phải trả người bán ngắn hạn</li> <li>Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên</li> <li>Chi phí phải trả ngắn hạn</li> <li>Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn</li> </ul> | <p>(100.000.000.000)</p> <p>(668.873.561.643)</p> <p>(2.686.309.136)</p> <p>(590.750.696)</p> <p>(245.790.970)</p> <p>(710.722.222)</p> <p>(64.726.090.766)</p> | <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> | <p>(100.000.000.000)</p> <p>(75.177.083.333)</p> <p>(2.274.565.719)</p> <p>(90.998.950)</p> <p>(112.206.058)</p> <p>(1.658.829.368)</p> <p>(13.919.720.694)</p> | <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> <p>(*)</p> |



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Các tài sản tài chính là chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết*

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo. Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được xác định bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**32. Các cam kết**

***Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>30/6/2016</b> | <b>31/12/2015</b> |
|--------------------|------------------|-------------------|
|                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Trong vòng một năm | 5.122.008.900    | 4.380.008.900     |
| Từ hai đến năm năm | 19.495.398.900   | 16.748.607.600    |
| Trên năm năm       | 12.198.818.700   | 13.554.243.000    |
|                    | <hr/>            | <hr/>             |
|                    | 36.816.226.500   | 34.682.859.500    |
|                    | <hr/>            | <hr/>             |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **33. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo hướng dẫn của Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) và Thông tư số 165/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226 (“Thông tư 165”) được trình bày như sau:

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận/(lỗ) lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động của tài sản được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 226 và Thông tư 165.

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính dựa trên số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Chứng khoán ACB. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 862,10% (31 tháng 12 năm 2015: 975,98%).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Tập đoàn áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ/năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất (trước đây là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất)**

|                                                                      | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>(đã phân loại lại)</b> | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)</b> |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                      | <b>VND</b>                                                                 | <b>VND</b>                                                                           |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán                               | -                                                                          | 4.525.545.421                                                                        |
| Doanh thu khác                                                       | -                                                                          | 84.011.113.513                                                                       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | -                                                                          | 12.125.238                                                                           |
| Lãi từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh | 7.757.392.646                                                              | -                                                                                    |
| Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                         | 6.305.247.093                                                              | -                                                                                    |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                 | 71.866.791.074                                                             | -                                                                                    |
| Thu nhập hoạt động khác                                              | 498.182.601                                                                | -                                                                                    |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ            | 2.096.920.282                                                              | -                                                                                    |
| Chi phí hoạt động kinh doanh                                         | -                                                                          | 25.882.848.677                                                                       |
| Lỗ các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh     | 340.849.277                                                                | -                                                                                    |
| Chi phí hoạt động tự doanh                                           | (13.668.690.863)                                                           | -                                                                                    |
| Chi phí môi giới chứng khoán                                         | 30.126.098.623                                                             | -                                                                                    |
| Chi phí tư vấn                                                       | 1.800.874.374                                                              | -                                                                                    |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                                           | 4.597.489.611                                                              | -                                                                                    |
| Chi phí khác                                                         | 81.685.990                                                                 | -                                                                                    |
| Chi phí lãi vay                                                      | 2.604.541.665                                                              | -                                                                                    |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (trước đây là Bảng cân đối kế toán hợp nhất)**

|                                                                  | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b><br><b>(đã phân loại lại)</b> | <b>31/12/2015</b><br><b>VND</b><br><b>(theo báo cáo</b><br><b>trước đây)</b> |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Tiền                                                             | 41.652.377.996                                               | 120.114.584.741                                                              |
| Đầu tư ngắn hạn                                                  | -                                                            | 146.045.514.506                                                              |
| Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính<br>phái sinh | 103.033.648.950                                              | -                                                                            |
| Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn                 | 43.011.865.556                                               | -                                                                            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                | -                                                            | (2.576.706.977)                                                              |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                       | -                                                            | (45.839.390.360)                                                             |
| Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp           | (48.416.097.337)                                             | -                                                                            |
| Đầu tư chứng khoán dài hạn - Chứng khoán sẵn sàng<br>để bán      | -                                                            | 183.366.012.860                                                              |
| Các khoản cho vay                                                | 1.316.466.927.981                                            | -                                                                            |
| Các TSTC sẵn sàng để bán                                         | 183.366.012.860                                              | -                                                                            |
| Các khoản phải thu từ TSTC                                       | 12.811.834.200                                               | -                                                                            |
| Phải thu của khách hàng                                          | -                                                            | 9.979.536                                                                    |
| Trả trước cho người bán                                          | -                                                            | 550.754.440                                                                  |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                         | -                                                            | 1.793.101.204                                                                |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp                                    | 8.807.047.824                                                | -                                                                            |
| Các khoản phải thu khác                                          | 31.030.911                                                   | 1.380.724.139.712                                                            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                               | -                                                            | (1.234.104.856)                                                              |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                     | (1.234.104.856)                                              | -                                                                            |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                              | -                                                            | 2.493.854.037                                                                |
| Tạm ứng                                                          | 242.015.000                                                  | -                                                                            |
| Tài sản ngắn hạn khác                                            | 47.454.988.013                                               | 242.015.000                                                                  |
| Tài sản dài hạn khác                                             | -                                                            | 503.669.100                                                                  |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 503.669.100                                                  | -                                                                            |
| Vay và nợ ngắn hạn                                               | -                                                            | 175.000.000.000                                                              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                        | 1.658.829.368                                                | 4.110.478.420                                                                |
| Vay ngắn hạn                                                     | 100.000.000.000                                              | -                                                                            |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                                    | 75.177.083.333                                               | -                                                                            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                         | 2.274.565.719                                                | 74.507.686.268                                                               |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                        | -                                                            | 2.581.239.238                                                                |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                       | 13.919.720.694                                               | 16.421.579.441                                                               |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                | 1.000.000.000                                                | -                                                                            |
| Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                           | 112.206.058                                                  | -                                                                            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn                        | 16.371.450                                                   | -                                                                            |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ**

Các hoạt động của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

**(a) Thuế**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất là 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

**(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo quy định, Công ty và công ty con phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty và công ty con không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**(c) Thưởng cho nhân viên**

Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cho nhân viên cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**36. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Những ước tính kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

**37. Các khoản mục bất thường**

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh số 36, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05g – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC*  
*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn.

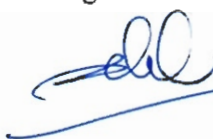
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập:



**Ông Phạm Văn Hiệp**  
*Kế toán viên*

Người soát xét:



**Ông Nguyễn Phương Quang**  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:


**Ông Trịnh Thanh Cần**  
*Tổng Giám đốc*



